

Bản án số: **102/2026/KDTM-PT**

Ngày: 28/5/2026

V/v: Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Dương Tuyết Mai

Bà Nguyễn Bích Hạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Phương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 60/2026/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 3 năm 2026 về việc "Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hoá" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 298/2026/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 353/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH N

Địa chỉ: Tầng A, tòa nhà K, Lô E, Khu đô thị C, phường Y, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Swain Ajaya K – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Bà Trần Thị Trà M; CCCD số 001189019247 cấp ngày 22/12/2021

+ Bà Lê Thu H; CCCD số 001195009386 cấp ngày 10/7/2021

Cùng địa chỉ: Tầng A, tòa nhà K, Lô E, Khu đô thị C, phường Y, thành phố Hà Nội

(Bà M, bà H có mặt)

2. Bị đơn: Tổng công ty Đ1

Địa chỉ: Tòa nhà M, F N, Khu đô thị M, phường T, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Xuân Đ – Chủ tịch Công ty kiêm Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông **Bùi Văn V** (Vắng mặt)
+ Ông **Phạm Văn T**; CCCD số: 030077003948 cấp ngày 08/5/2023
+ Ông **Lê Đức T1**; CCCD số: 034076068888 cấp ngày 25/9/2021
Cùng địa chỉ: **Số F N, Khu đô thị M, phường T, thành phố Hà Nội**
(Ông **T**, ông **T1** có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- **Xí nghiệp Kinh doanh vật liệu xây dựng – Tổng công ty Đ1**

Địa chỉ: **Số H L, phường P, thành phố Hà Nội.**

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Bà **Ngô Thị Thu H1**; CCCD số: 012180000003 cấp ngày 08/10/2024
+ Bà **Nguyễn Thùy L**; CCCD số: 036188025493 cấp ngày 22/11/2021
Cùng địa chỉ: **Số H L, phường P, thành phố Hà Nội**
(Bà **L**, bà **H1** có mặt)

- Ông **Nguyễn Khánh S**; Địa chỉ: **CH A tòa nhà M, ngõ A đường H, phường T, thành phố Hà Nội**; CCCD số: 033067004500 cấp ngày 25/4/2021 (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, người đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/9/2020, **Công ty TNHH N** (Sau đây viết tắt là **Công ty N**) và **Tổng công ty Đ1** đã ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số L1-19-189-1/HĐMB-2020/MHDI-ZAMIL và Hợp đồng thi công lắp dựng số L1-19-189-2/HĐMB-2020/MHDI-ZAMIL. Theo đó, **Z** cung cấp vật tư thép kết cấu và dịch vụ lắp dựng công trình thép kết cấu cho Gói thầu số 5 nhằm phục vụ việc thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị hạng mục Nhà xưởng **Trung tâm T3** thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tổ hợp nghiên cứu thiết kế chế thử sản xuất sản phẩm công nghiệp công nghệ cao **V1**” tại **KCN Công nghệ cao A, Khu C - T - Hà Nội** (“Gói thầu số 5). Chủ đầu tư dự án là **Công ty V1 – Chi nhánh tập đoàn C**, đơn vị thi công (tổng thầu) là Liên danh MHDI và **Công ty cổ phần T4**; Zamil là đơn vị thi công thầu phụ. Theo thiết kế, công trình Nhà xưởng X1 gồm có hai hạng mục chính là khung kết cấu thép trục X6- X11/Y1-Y8 (“Khu vực 1”) và khung kết cấu thép trục X1-X6/Y1-Y8 (“Khu vực 2”) được tiến hành thi công cùng lúc.

Sau khi các Hợp đồng được ký kết, nguyên đơn đã giao đầy đủ hàng hóa theo Hợp đồng mua bán mà không có bất kỳ khiếu nại nào của bị đơn về số lượng hay chất lượng hàng hóa. Đối với Hợp đồng lắp dựng, nguyên đơn cũng đã hoàn thành lắp dựng xong các hạng mục chính, được tư vấn giám sát chấp nhận. Cụ thể, ngày 12/01/2021, **Z** hoàn thành thi công Khu vực 1 và cùng với MHDI lập Phiếu đề nghị nghiệm thu và Biên bản nghiệm thu với tư cách Liên danh MHDI và **Công ty cổ phần T4** yêu cầu đơn vị Tư vấn giám sát (liên danh **Công ty TNHH**

MTV N và Công ty cổ phần T4) tiến hành nghiệm thu toàn bộ công việc của Zamil đối với Khu vực 1. Tiếp đó, ngày 29/1/2021, Z hoàn thành thi công Khu vực 2 và cùng MHDI lập phiếu đề nghị nghiệm thu và biên bản nghiệm thu để đề nghị Tư vấn giám sát tiến hành nghiệm thu toàn bộ công việc của Zamil đối với Khu vực 2. Trong các biên bản nghiệm thu này đều có kết luận là: được chấp thuận toàn bộ các hạng mục công việc.

Ngày 4/6/2021, để hoàn thiện hồ sơ thanh toán theo quy định tại Hợp đồng lắp dựng, Z đã lập phiếu yêu cầu nghiệm thu và biên bản nghiệm thu công việc giữa Z và MHDI, gồm: Phiếu yêu cầu nghiệm thu số 01/PYCNT/NTLD/KCT và Biên bản nghiệm thu số 01/BBNT/NTLD/KCT chấp nhận 11/12 nội dung kiểm tra và còn lại nội dung “Kiểm tra vệ sinh, sơn dặm” có ghi chú “chưa thực hiện xong”. Tương tự, Phiếu yêu cầu nghiệm thu số 02/PYCNT/NTLD/KCT và Biên bản nghiệm thu số 02/BBNT/NTLD/KCT chấp nhận 11/12 nội dung kiểm tra và còn lại nội dung “Kiểm tra vệ sinh, sơn dặm” có ghi chú “chưa thực hiện xong”. Tuy nhiên trên thực tế Zamil đã hoàn thành cung cấp vật tư và thi công các hạng mục chính, được tư vấn giám sát chấp nhận theo các biên bản nghiệm thu từ tháng 01/2021.

Đề nghị Toà án nhân dân khu vực 4- Hà Nội giải quyết:

1. Buộc Bị đơn thực hiện quyết toán và hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán theo đúng quy định của hợp đồng, trên cơ sở giá trị được Nguyên đơn trình bày tại mục 2 dưới đây;

2. Buộc Bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc theo hai hợp đồng với tổng giá trị là 3.782.256.424 đồng, giữ nguyên theo đơn khởi kiện đã nộp trước đây, cụ thể:

- Đối với Hợp đồng mua bán: Đề nghị buộc bị đơn thanh toán số tiền 2.310.412.024 đồng;

- Đối với Hợp đồng lắp dựng: Đề nghị buộc bị đơn thanh toán số tiền 1.471.844.400 đồng.

Buộc Bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả giữ nguyên theo đơn khởi kiện trước đây, cập nhật đến ngày 21/7/2025 là 1.127.445.744 đồng trên khoản tiền 1.956.115.016 đồng mà nguyên đơn đã xuất hóa đơn theo HĐMB. Cụ thể:

Hợp đồng	Công nợ gốc đã xuất Hóa đơn (VNĐ)	Hạn thanh toán	Số tiền chưa thanh toán (VNĐ)	Ngày tạm tính	Số ngày quá hạn	Tiền lãi (VNĐ)
HĐMB	12.758.827.416	13/5/2021	1.956.115.016	21/7/2025	1530	1.127.445.744

Chúng tôi tạm tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình của 3 ngân hàng tại Thành phố Hà Nội tại thời điểm nộp đơn khởi kiện là 13,75%/năm.

Tại Bản tự khai và các lời khai tiếp theo, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bị đơn ký Hợp đồng số L1-19-189-1/HĐMB-2020/MHDI-ZAMIL và Hợp đồng số L1-19-189-2/HĐLD-2020/MHDI-ZAMIL ngày 28 tháng 9 năm 2020 với nguyên đơn.

- Hợp đồng số L1-19-189-1/HĐMB-2020/ MHDI-ZAMIL: Đã cung cấp vật tư kết cấu thép;

- Hợp đồng số L1-19-189-2/HĐLD-2020/ MHDI-ZAMIL: Đã lắp dựng kết cấu thép khung mái toàn nhà tuy nhiên phần lắp dựng thang thép lên mái ngoài nhà, lắp dựng thang thép Hwil và hệ xà gồ Z khối cao X6-X11/Y1-Y8 không thi công mà để đơn vị khác thực hiện.

Trong suốt quá trình triển khai thực hiện, công tác thi công ngoài hiện trường và công tác hồ sơ thanh quyết toán hoàn thành rất chậm mặc dù đã nhiều lần nhắc nhở nhưng đến nay công ty N vẫn không thực hiện đúng như hai hợp đồng đã ký kết.

Giá trị 02 hợp đồng: 15.845.494.000 đồng

Giá trị Nhà thầu Z đã xuất hóa đơn: 12.758.827.416 đồng

Giá trị đã thanh toán: 11.162.800.000 đồng

Giá trị công nợ còn phải thanh toán là: 1.596.027.416 đồng

Bị đơn không ghi nhận công nợ 3.782.256.424 đồng đối với Nhà thầu Zamil như trong công văn đã nêu.

Do quá trình thực hiện 02 Hợp đồng có nhiều nội dung mà Công ty N đã vi phạm nghiêm trọng, giá trị phạt vi phạm tạm tính có giá trị lớn.

1. Về công tác hiện trường: Ngày 31/10/2020, tại văn bản gửi Công ty N số 310/XNVL-KD ngày 31/10/2020 của Xí nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng v/v bổ sung nhân sự phục vụ thi công phần kết cấu thép Gói thầu 05 - Nhà Xưởng X1, với yêu cầu: Bổ sung đủ số lượng cán bộ theo đúng biểu sơ đồ nhân sự mà Công ty N đã cam kết; Yêu cầu chỉ huy trưởng phải có mặt thường xuyên trên công trường; Bổ sung, thay thế cán bộ hồ sơ có đủ trình độ năng lực. Đồng thời có cảnh báo sẽ áp dụng hình thức phạt theo khoản 11.6 Điều 11 của hai Hợp đồng. Tuy nhiên đến ngày 02/11/2020, công ty N không thực hiện đúng yêu cầu như hợp đồng đã ký kết về nhân sự, dẫn đến Tư vấn giám sát gửi văn bản số 879/DCCD-QLDA1 ngày 02/11/2020 đánh giá công tác hồ sơ rất chậm không đủ điều kiện nghiệm thu để lắp dựng kết cấu thép tại hiện trường.

- Ngày 02/11/2020, tại văn bản gửi Công ty N số 311/XNVL-KD ngày 02/11/2020 của Xí nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng v/v đánh giá công tác

triển khai hạng mục kết cấu thép - Zamil, với nội dung: Theo tiến độ thỏa thuận, đến ngày 02/11/2020 công ty N phải tiến hành lắp dựng hạng mục kết cấu thép tại khu vực X, nhưng với tình trạng hồ sơ rất chậm thì không thể nghiệm thu và lắp dựng được. Yêu cầu hoàn thiện các nội dung hồ sơ trước ngày 04/11/2020 để ký phê duyệt và lắp dựng kết cấu thép. Đồng thời tiếp tục cảnh báo cho Công ty N phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu phạt theo cam kết.

- Tại các biên bản hiện trường v/v đảm bảo tiến độ thi công lắp dựng kết cấu thép: Lần 2 ngày 11/11/2020, lần 3 ngày 26/11/2020, lần 4 ngày 28/11/2020 giữa Ban Chỉ huy MHDH và Ban Chỉ huy Công ty N với nội dung yêu cầu công ty N bổ sung thêm máy móc nhân lực để đảm bảo tiến độ như đã cam kết là ngày 19/11/2020 hoàn thành toàn bộ phần mái kết cấu thép từ trục X6-X11/Y1-Y8 tuy nhiên đến ngày 28/11/2020 công tác lắp dựng vẫn chưa hoàn thành đã chậm 12 ngày (được xác định trong biên bản hiện trường lần 4 ngày 28/14/2020) và một số nội dung không như cam kết, như: Bố trí lưới chắn vật rơi đảm bảo an toàn thi công, vật tư vận chuyển lên cao phải bằng máy không được kéo bằng tay, vật tư về công trình phải sắp xếp gọn gàng ... mọi sự chậm trễ công ty N hoàn toàn chịu trách nhiệm theo tiến độ đã cam kết. Đến ngày 10/11/2020, tại văn bản số 323/XNVL-KD v/v đảm bảo tiến độ thi công phần kết cấu thép Gói 02 với cảnh báo: Nếu Công ty N làm chậm tiến độ của Dự án thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu phạt theo cam kết.

- Ngày 04/12/2020, tại văn bản gửi Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Ban C1, Công ty N cam kết tiến độ hoàn thành lắp dựng hạng mục kết cấu thép nhà xưởng X1 (đã được xác nhận của Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát, Ban chỉ huy MHDH) có phụ lục kế hoạch nghiệm thu lắp dựng Zamil kèm theo, cam kết đến ngày 17/12/2020 sẽ hoàn thành toàn bộ và chịu phạt chậm tiến độ là 60 triệu đồng/ngày.

Tuy nhiên, đến ngày 19/12/2020, tại biên bản hiện trường v/v đảm bảo tiến độ thi công lắp dựng kết cấu thép lần 5 giữa Ban Chỉ huy MHDH và Ban N xác định: Công tác lắp đặt kết cấu thép rất chậm dẫn đến các công tác khác chậm theo, nguyên nhân do công ty N thiếu nhân lực, thiếu vật tư, cán bộ phụ trách chưa đảm bảo, chỉ huy trưởng không thường xuyên có mặt ở công trình và đến ngày 19/12/2020 chậm 22 ngày và vẫn có khả năng tiếp tục chậm hơn nữa. Đồng thời yêu cầu công ty N bổ sung nhân lực, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện đến 25/12/2020 bàn giao toàn bộ, nếu không đảm bảo sẽ chịu phạt 20 triệu đồng/ 1 ngày (mọi chi phí chậm tiến độ các lần trước đã cam kết công ty N phải chịu). Mặc dù vậy, đến ngày 22/12/2020 tại biên bản hiện trường v/v đảm bảo tiến độ thi công lắp dựng kết cấu thép lần 6, công ty N vẫn không chịu bổ sung nhân lực, đẩy nhanh tiến độ để bàn giao như đã cam kết và cảnh báo sẽ chủ động bổ sung nhân lực vào thi công, mọi chi phí về bổ sung nhân lực thì công ty N phải chịu hoàn toàn.

Như vậy, đánh giá công tác hiện trường của Công ty N là không có tình thần hợp tác trong việc thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký kết. Do việc không đảm bảo nhân lực, máy móc để triển khai thi công như đã cam kết, đến ngày 16/01/2021, tại biên bản hiện trường v/v thi công hệ xà gồ treo trần nhà xưởng X1 giữa Ban chỉ huy MHDI, Công ty N, Công ty K1, với nội dung Công ty N thống nhất đồng ý bàn giao toàn bộ vật tư cho Xí nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng để thuê công ty K1 thực hiện công tác lắp đặt tiếp, mọi chi phí Công ty N phải chịu. Đồng thời, Công ty Z1 cán bộ hàng ngày cùng kiểm tra, kiểm soát khối lượng, tiến độ và có trách nhiệm hoàn thiện toàn bộ phần hồ sơ theo đúng nội dung hợp đồng hai bên đã ký.

Đối chiếu theo biên bản ngày 19/12/2020, thì tính từ ngày 25/12/2020 (thời điểm cam kết hoàn thành) đến ngày 16/01/2021 (thời điểm công ty N chuyển lắp đặt sang hạng mục xà gồ thép Z khối cao) là chậm 22 ngày so với cam kết trong biên bản.

2. Về công tác hồ sơ: Trong quá trình thực hiện, công tác hồ sơ Công ty N rất chậm không đảm bảo kịp tiến độ thực hiện ngoài hiện trường và tiến độ thanh toán với Chủ đầu tư.

- Ngày 03/2/2021, tại biên bản hiện trường v/v chậm trong công tác hồ sơ giữa Ban chỉ huy MHDI và Công ty N với nội dung: hồ sơ bản vẽ hoàn công cấu kiện thép của Công ty N chưa hoàn thành để kịp hồ sơ thanh đợt 2 với Chủ đầu tư và yêu cầu đến ngày 07/2/2021 phải nộp bản vẽ hoàn công có ký đóng dấu các bên cho Chủ đầu tư, mọi sự chậm trễ Công ty N phải hoàn toàn chịu trách nhiệm và chịu phạt theo hợp đồng đã ký.

Qua nhiều lần lập biên bản làm việc về công tác hồ sơ công trình (bao gồm hồ sơ đầu vào vật tư cung cấp và hồ sơ lắp đặt), phải đến ngày 12/11/2021, tại biên bản làm việc giữa Ban chỉ huy MHDI và Công ty N với nội dung xác nhận Công ty N hoàn thành công tác hồ sơ tuy nhiên vẫn còn thiếu biên bản nghiệm thu lắp dựng phần thang kết cấu thép hwil. Phần nội dung này, Xí nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng phải cử cán bộ hồ sơ của mình thực hiện để có đủ hồ sơ đảm bảo quyết toán với Chủ đầu tư.

Về công tác quyết toán hoàn thành các hợp đồng, đến nay (ngày 31/03/2025) Công ty N vẫn không cử cán bộ phụ trách thống nhất các nội dung để xác nhận hồ sơ quyết toán hoàn thành theo quy định của hợp đồng.

3. Xử lý vi phạm hợp đồng: Đối chiếu các điều khoản vi phạm trong hai hợp đồng, chúng tôi xử lý các nội dung vi phạm với Công ty N như sau:

* Xử lý do chậm tiến độ theo các biên bản cam kết:

- Phạt do chậm tiến độ theo biên bản hiện trường ngày 19/12/2020 (đối

chiếu với cam kết của công ty N ngày 04/12/2020): 60.000.000 x 5 ngày = 300.000.000 đồng.

- Phạt do chậm tiến độ theo cam kết trong biên bản hiện trường ngày 19/12/2020 (tính từ 25/12/2021 đến ngày 16/01/2021 là thời điểm Công ty N chuyển lắp đặt sang hạng mục xà gồ thép Z khối cao): 20.000.000 x 22 ngày = 440.000.000 đồng.

* Xử lý do vi phạm công tác an toàn lao động:

- Theo biên bản xử lý vi phạm ngày 01/11/2020: Phạt 1.000.000 đồng.
- Theo biên bản xử lý vi phạm ngày 14/11/2020: Phạt 2.000.000 đồng.
- Theo biên bản xử lý vi phạm ngày 22/11/2020: Phạt 4.000.000 đồng.
- Theo biên bản xử lý vi phạm ngày 22/11/2020: Phạt 3.000.000 đồng.
- Theo biên bản xử lý vi phạm ngày 25/11/2020: Phạt 3.000.000 đồng.
- Theo biên bản hiện trường ngày 26/11/2020: Phạt 2.000.000 đồng.
- Theo biên bản hiện trường ngày 27/11/2020: Dừng tời kéo tay giằng cột trục X6 bị rơi gây mất an toàn, làm rơi giằng, rơi súng bắn bulong, thi công trên cao không căng dây cảnh báo nguy hiểm, theo "mục 11.8 Điều 11 hợp đồng số L1-19-189-2/HĐMB-2020/ MHDI- ZAMIL: vi phạm thi công không đúng biện pháp được phê duyệt": Phạt 30.000.000 đồng.

* Xử lý khối lượng công việc do Công ty N không làm thuộc phần công việc Hợp đồng đã ký:

Theo biên bản hiện trường ngày 19/12/2020, biên bản hiện trường ngày 16/01/2021, do không đảm bảo tiến độ, nhân lực vì vậy một số nội dung công việc mà Công ty N không làm của hợp đồng số L1-19-189-2/HĐMB-2020/ MHDI- ZAMIL:

- Lắp đặt hệ thang thép buồng hwil (do công ty G thực hiện): Đối trừ 80.000.000 đồng.
- Lắp đặt hệ xương trần khối cao (do công ty K1 thực hiện): Đối trừ 118.800.000 đồng.
- Lắp đặt hệ thang sắt lên mái ngoài nhà (do công ty K1 thực hiện): Đối trừ 63.000.000 đồng.

* Xử lý chi phí vệ sinh do công ty N không làm:

Trong quá trình thi công, Công ty N không có nhân lực để dọn dẹp, vệ sinh thường xuyên cấu kiến kết cấu thép bị lỗi và vệ sinh dọn dẹp mặt bằng các vật tư rơi vãi do vậy Ban chỉ huy MHDI phải thuê công nhân bên ngoài để thực hiện: Tổng chi phí cho tháng 9+10+11+12: 21.675.000 đồng.

* Xử lý về công tác hồ sơ:

Theo "mục 5.4 Điều 5 hợp đồng số L1-19-189-1/HĐMB-2020/ MHDİ-ZAMIL sau khi Bên B cung cấp xống toàn bộ sản phẩm được Bên A nghiệm T2 và bàn giao đầy đủ tại hiện trường và "mục 5.3 Điều 5 hợp đồng số L1-19-189-2/HĐMB-2020/ MHDİ- ZAMT sau: khi bên B hoàn thành việc lắp dựng xong toàn bộ hạng mục được bên A nghiệm T2 ...". Như vậy nếu xét thời gian công ty N nộp hồ sơ được nghiệm thu cho hai hợp đồng theo biên bản ngày 12/11/2021 (là thời điểm công ty N ký biên bản nộp hồ sơ chất lượng cuối cùng) và tạm chưa xét các yếu tố khác (như tính hợp lệ, phù hợp của hồ sơ so với quy định của hợp đồng ...) thì đến thời điểm ngày 31/03/2025 công ty N chưa nộp hồ sơ quyết toán hoàn thành là 1.234 ngày.

Xét "mục 11.11 Điều 11 Phạt do chậm Quyết toán hợp đồng: Trường hợp bên B chậm trình Hồ sơ quyết toán cho Bên A theo quy định, Bên B sẽ bị phạt với mức 50 triệu đồng trên mỗi 7 ngày chậm. Số ngày chậm sẽ được tính từ ngày hết hạn Bên B phải trình Hồ sơ quyết toán cho Bên A ... đến ngày thực tế Bên B trình nộp Hồ sơ quyết toán cho Bên A".

Ngày 08/5/2023, Xí nghiệp đã gửi Công văn số 63/CV-XNVL v/v trả lời thông báo số 08/TB-TLVA kèm theo các hồ sơ viện dẫn đến Tòa án Nhân dân Huyện Sóc Sơn - TP . Hà Nội. Đồng thời gửi Thông báo số 62/TB-XNVL v/v "Thông báo xử lý vi phạm Hợp đồng số L1-19-189-1/HĐMB - 2020/MHDİ-ZAMIL và số L1-19-189-2/HĐMB - 2020/MHDİ-ZAMIL ngày 28/9/2020" đến Công ty N. Ngày 06/06/2023, Xí nghiệp đã gửi đơn phản tố số 72/ĐPT-XNVL kèm theo hồ sơ viện dẫn đến Tòa án Nhân dân Huyện Sóc Sơn - TP . Hà Nội.

Với tinh thần hợp tác, bị đơn đã mời nguyên đơn làm việc vào ngày 28/07/2023 để thống nhất nội dung quyết toán (Có biên bản làm việc kèm theo). Trong buổi làm việc, nguyên đơn có ý kiến về xem lại các giá trị giảm trừ do tự ý dừng thi công và giá trị phạt liên quan đến giá trị quyết toán và tiếp tục thương thảo sau. Tuy nhiên, sau buổi làm việc, nguyên đơn phản hồi không đồng ý đơn giá giảm trừ. Đến thời điểm hiện tại cũng chưa nộp hồ sơ quyết toán giá trị hoàn thành.

- Do có sự sai khác về số liệu giá trị công nợ: giá trị công nợ Xí nghiệp Kinh doanh vật liệu thực tế chỉ còn lại 1.596.027.416 đồng, không phải số tiền 3.782.256.424 đồng như yêu cầu khởi kiện của Công ty N.

Trong khi đó, Hợp đồng mua bán hàng hóa và thi công lắp dựng giữa Công ty N và Xí nghiệp kinh doanh vật liệu xây dựng chưa được hai bên tiến hành quyết toán công việc thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết, chưa có số liệu giá trị xác nhận của hai bên nên không có cơ sở cho việc thanh toán công nợ.

Trong quá trình thực hiện 02 hợp đồng nêu trên có nhiều nội dung, hạng

mục công việc mà Công ty N vi phạm nghiêm trọng như chậm tiến độ thi công theo cam kết, chậm hồ sơ thanh quyết toán, thi công vi phạm công tác an toàn lao động, bỏ dở công việc dẫn đến chúng tôi phải thuê đơn vị bên ngoài để thực hiện tiếp công việc dở dang. Đề nghị các bên làm việc và thực hiện đối trừ số tiền phạt do vi phạm thực hiện hợp đồng với giá trị công nợ các bên chưa thực hiện thanh toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng - Tổng Công ty Đ1 trình bày: Nhất trí với ý kiến của Tổng Công ty Đ1. Đề nghị Tòa án giải quyết việc Nguyên đơn vi phạm nghiêm trọng như chậm tiến độ thi công theo cam kết, chậm hồ sơ thanh quyết toán, thi công vi phạm công tác an toàn lao động, bỏ dở công việc dẫn đến chúng tôi phải thuê đơn vị bên ngoài để thực hiện tiếp công việc dở dang theo quy định của pháp luật. Đề nghị các bên làm việc và thực hiện đối trừ số tiền phạt do vi phạm thực hiện hợp đồng với giá trị công nợ các bên chưa thực hiện thanh toán.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Khánh S trình bày: Nhất trí với ý kiến của bị đơn, đề nghị Tòa án giải quyết việc nguyên đơn vi phạm nghiêm trọng như chậm tiến độ thi công theo cam kết, chậm hồ sơ thanh quyết toán, thi công vi phạm công tác an toàn lao động, bỏ dở công việc dẫn đến chúng tôi phải thuê đơn vị bên ngoài để thực hiện tiếp công việc dở dang. Đề nghị các bên làm việc và thực hiện đối trừ số tiền phạt do vi phạm thực hiện hợp đồng với giá trị công nợ các bên chưa thực hiện thanh toán.

Thực tế, phía Xí nghiệp vẫn còn nợ tiền hàng chưa thanh toán cho Công ty N. Ông xác nhận bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 1.596.027.416 đồng. Về nguồn tài chính để thanh toán cho nguyên đơn còn phụ thuộc vào việc Xí nghiệp thanh quyết toán với chủ đầu tư dự án. Ông khẳng định trách nhiệm trả nợ là của Tổng Công ty Đ1.

Tại phiên tòa:

* Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án:

1. Buộc Bị đơn thực hiện quyết toán và hoàn thiện hồ sơ thanh quyết toán theo đúng quy định của hợp đồng, trên cơ sở giá trị được Nguyên đơn trình bày.
2. Buộc Bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc theo hai hợp đồng với tổng giá trị là 3.782.256.424 đồng, cụ thể:
 - Đối với Hợp đồng mua bán: Đề nghị buộc Bị đơn thanh toán số tiền 2.310.412.024 đồng;
 - Đối với Hợp đồng lắp dựng: Đề nghị buộc Bị đơn thanh toán số tiền 1.471.844.400 đồng.

3. Buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền 1.956.115.016 đồng mà Nguyên đơn đã xuất hóa đơn cho Hợp đồng mua bán nhưng Bị đơn chưa thanh toán, tạm tính tới ngày 24/9/2025 là 1.175.343.765 đồng.

Tổng số tiền nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán là: 4.957.600.189 đồng và tiếp tục tính lãi chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

* Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Vẫn giữ nguyên quan điểm, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Bị đơn xác nhận giá trị công nợ Xí nghiệp Kinh doanh vật liệu thực tế còn lại 1.596.027.416 đồng. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, nếu có yêu cầu thì bị đơn sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

* Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng - **Tổng Công ty Đ1** trình bày: Vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại toà và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 85/2025/KDTM-ST ngày 24/9/2025 của Toà án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH** nhà thép tiền chế Zamil đối với **Tổng Công ty Đ1**.

2. Buộc **Tổng Công ty Đ1** phải thanh toán cho **Công ty TNHH N** chế Zamil tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi phát sinh từ Hợp đồng mua bán hàng hóa số: L1-19-189-1/HĐMB-2020/MHDI-ZAMIL ngày 28/9/2020 là 2.536.973.031 đồng, trong đó: Nợ gốc: 1.596.027.416 đồng; Nợ lãi: 940.945.615 đồng.

3. Giành quyền khởi kiện cho **Công ty TNHH N** thép tiền chế Zamil trong vụ án khác khi có yêu cầu và cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu, chứng cứ đối với số tiền nợ gốc 2.186.229.008 (Hai tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm hai mươi chín nghìn, không trăm linh tám) đồng (trong đó số tiền: 354.297.008 (Ba trăm năm mươi tư triệu, hai trăm chín mươi bảy nghìn, không trăm linh tám) đồng theo Hợp đồng Mua bán hàng hóa số: L1-19-189-1/HĐMB-2020/MHDI-ZAMIL ngày 28/9/2020, số tiền: 1.831.932.000 (Một tỷ, tám trăm ba mươi một triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn) đồng theo Hợp đồng thi công lắp dựng số L1-19-189-2/HĐMB-2020/MHDI-ZAMIL ngày 28/9/2020).

4. Không chấp nhận đối với các yêu cầu khác của **Công ty TNHH N**.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 02/10/2025 **Tổng Công ty Đ1** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do bản án sơ thẩm không khách quan, gây thiệt hại đến quyền lợi của Tổng công ty. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm:

- Xem xét công nhận tất cả các nội dung bị đơn đã có ý kiến trong quá trình xét xử sơ thẩm;

- Không chấp nhận số tiền lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn;

- Không chấp nhận số tiền án phí mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thực hiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày:

Bị đơn xác nhận có ký 02 Hợp đồng với nguyên đơn. Số tiền nợ gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn theo Hợp đồng mua bán hàng hóa là 1.596.027.416 đồng, tuy nhiên bị đơn chậm thanh toán là do nguyên đơn chưa thực hiện hồ sơ thanh quyết toán.

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Hà Nội về số tiền lãi bị đơn phải thanh toán.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

1. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của **Tổng công ty Đ1** trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được chấp nhận.

2. Xét kháng cáo của **Tổng công ty Đ1**:

2.1. Về tính hợp pháp của các Hợp đồng kinh tế:

Công ty TNHH N và **Tổng công ty Đ1** là các pháp nhân được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật, đã giao kết Hợp đồng tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên Hợp đồng có hiệu lực thi hành đối với các bên.

2.2. Về số tiền lãi:

Ngày 28/9/2020 nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số L1-19-189-1/HĐMB-2020/MHDI-ZAMIL. Theo Hợp đồng, nguyên đơn cung cấp vật tư thép kết cấu phục vụ thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị hạng mục nhà xưởng **Trung tâm T3** thuộc dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tổ hợp nghiên cứu thiết kế chế thử sản xuất sản phẩm công nghiệp công nghệ **cao V1** tại **Khu C, Khu C**. Tổng giá trị Hợp đồng là 14.013.562.000 đồng.

Thực hiện Hợp đồng, nguyên đơn đã hoàn thành cung cấp vật tư, được tư vấn giám sát chấp nhận bằng các biên bản nghiệm thu và đã xuất 03 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng số tiền 12.758.827.416 đồng. Bị đơn không có ý kiến về số lượng, chất lượng hàng hóa đã nhận. Bị đơn cũng xác nhận số tiền nợ gốc còn nợ nguyên đơn là 1.596.027.416 đồng.

Xét thấy: Mặc dù Hợp đồng mua bán các bên không thỏa thuận về lãi suất chậm thanh toán nhưng nguyên đơn đã cung cấp hàng hóa và xuất hóa đơn GTGT nên bị đơn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán khoản tiền lãi là có căn cứ.

* Thời gian tính lãi:

Điều 5.4 Hợp đồng quy định: Bên A thanh toán 100% giá trị quyết toán theo thực tế cho bên B sau khi trừ đi các khoản đã được thanh toán trước đó. Thời hạn thanh toán không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn GTGT của bên B.

Xét thấy: Ngày 13/5/2021 nguyên đơn xuất hóa đơn GTGT cuối cùng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu khoản tiền lãi từ ngày 13/6/2021 là có căn cứ, đúng theo thỏa thuận Hợp đồng.

* Về mức lãi suất:

Quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập lãi suất của 03 Ngân hàng thương mại mà chấp nhận mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu 13,75%/năm là thiếu sót, không đúng quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Vấn đề này đã được khắc phục tại cấp phúc thẩm nhưng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Theo mức lãi suất của 03 Ngân hàng thương mại thể hiện: Mức lãi suất cho vay của **Ngân hàng N1** là 6%/năm, của **Ngân hàng thương mại cổ phần N2** là 6,4%/năm, của **Ngân hàng thương mại cổ phần C2** là 9,5%/năm nên mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng là 10,95%/năm. Do đó có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về số tiền lãi phải thanh toán.

* Về số tiền lãi cụ thể:

Số tiền lãi từ ngày 13/6/2021 đến ngày 24/9/2025:

1. $596.027.416 \text{ đồng} \times 10,95\%/\text{năm} \times 1564 \text{ ngày} = 748.856.063 \text{ đồng}$

2.3. Về yêu cầu kháng cáo không chấp nhận tiền án phí:

Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn nợ theo Hợp đồng đã ký. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải thanh toán là đúng quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2.4. Về yêu cầu đề nghị công nhận tất cả các nội dung bị đơn đã trình bày tại cấp sơ thẩm:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn có đơn phản tố với nội dung: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thi công lắp dựng ký ngày 28/9/2020, có nhiều công việc nguyên đơn vi phạm nghiêm trọng như chậm tiến độ thi công, chậm nộp hồ sơ thanh quyết toán, thi công vi phạm công tác an toàn lao động. Bị đơn yêu cầu Tòa án buộc nguyên đơn phải chịu phạt vi phạm Hợp đồng với số tiền 8.768.475.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã Thông báo cho bị đơn nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố nhưng bị đơn không nộp. Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

3. Án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận.

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán.

4. Án phí phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 148, Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 280, 357, 440, 468 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các Điều 50, 306 Luật Thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của **Tổng công ty Đ1**;

- Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 85/2025/KDTM-ST ngày 24/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH N đối với Tổng Công ty Đ1.

2. Buộc Tổng Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty TNHH N số tiền phát sinh từ Hợp đồng mua bán hàng hóa số L1-19-189-1/HĐMB-2020/MHDI-ZAMIL ngày 28/9/2020 tính đến ngày 24/9/2025 là 2.344.883.479 đồng, trong đó nợ gốc là 1.596.027.416 đồng, nợ lãi là 748.856.063 đồng.

3. Giành quyền khởi kiện cho Công ty TNHH N trong vụ án khác khi có yêu cầu và cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu, chứng cứ đối với số tiền nợ gốc 2.186.229.008 đồng (Trong đó số tiền 354.297.008 đồng theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số L1-19-189-1/HĐMB-2020/MHDI-ZAMIL ngày 28/9/2020, số tiền 1.831.932.000 đồng theo Hợp đồng thi công lắp dựng số L1-19-189-2/HĐMB-2020/MHDI-ZAMIL ngày 28/9/2020).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

5. Án phí:

- Về án phí sơ thẩm:

Tổng Công ty Đ1 phải chịu 78.897.669 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH N phải chịu 21.059.508 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào số tiền 56.129.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005934 ngày 11/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sóc Sơn (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 7 - Hà Nội). Hoàn trả Công ty TNHH N 35.069.492 đồng.

- Về án phí phúc thẩm:

Hoàn trả Tổng Công ty Đ1 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm, đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014366 ngày 31/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Thị hành án dân sự thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân Khu vực 4-Hà Nội;
- Phòng Thị hành án dân sự KV 7-Hà Nội;
- Dương sự;
- Lưu VP, HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Anh Tuấn